TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-PT
Ngày: 21 -5 -2019
V/v "Kiện đòi tài sản cho vay".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Quàng Văn Liêm

Các Thẩm phán: Ông: Cà Văn Pâng

Bà: Hoàng Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Huế, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: Ông Nguyễn Xuân Kiểm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2019, về "Tranh chấp kiện đòi tài sản cho vay". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐ-PT, ngày 27/3/2019. Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2019/QĐDS-PT, ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chu Thị T (Chu Thị T1) - Sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn V - sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà C, tổ dân phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Triệu Tiến H; Địa chỉ: Nhà số D, tổ dân phố G, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 19/7/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Chu Thị T (T1) trình bày:**

Do có mối quan hệ quen biết và tin tưởng nên bà T cho ông Trần Văn V vay tổng số tiền gốc là 2.250.000.000 đồng (*Hai tỉ hai trăm năm mươi triệu đồng)* qua hai lần vay, cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 25/5/2013 bà T cho ông V vay số tiền gốc là 800.000.000,0 đồng, hẹn đến ngày 25/6/2013 ông V sẽ trả hết số tiền gốc đã vay cho bà T. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền, có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 1%/1 tháng.

Lần 2: Vào ngày 27/5/2013 bà T cho ông V vay số tiền gốc là 1.450.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30/6/2013 ông V sẽ trả hết số tiền gốc đã vay cho bà T. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền, có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 1%/1 tháng.

Đã quá hạn trả nợ, nhưng ông V không trả số tiền gốc đã vay cho bà T theo đúng thỏa thuận khi vay tiền. Bà T đã đòi rất nhiều lần nhưng ông V vẫn khất lần không trả số tiền đã vay trên cho bà T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ giải quyết buộc ông V phải trả cho bà T tổng số tiền gốc đã vay là 2.250.000.000 *(Hai tỷ, hai trăm năm mươi triệu)* đồng. Ông V là người trực tiếp vay của Bà thì phải chịu trách nhiệm trả nợ. Bà không nhất trí với việc ông V yêu cầu bà khởi kiện buộc ông H trả khoản tiền vay 800.000.000,0đồng. Nếu ông V cho ông H vay thì ông V đòi ông H khoản tiền vay.

Đối với số tiền lãi bà T tính lãi suất đối với tổng số tiền gốc từ thời điểm vay (ngày 27/5/2013) đến nay với lãi suất là 1%/ 1 tháng cụ thể như sau: 2.250.000.000 đồng x 1%/ 1 tháng x 64 tháng = **1.440.000.000 đồng.** Số tiền lãi bà T tự thỏa thuận với ông V. Bà T không yêu cầu tòa án giải quyết về khoản tiền lãi trong vụ kiện này.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Trần Văn V trình bày:**

Ông có vay tiền của bà Chu Thị T hai lần với tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng. Cả hai lần vay về lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng là 5.000,0đồng (năm nghìn đồng)/01triệu/01ngày, không ghi trong giấy vay. Trong đó ông V vay của vợ chồng anh T2 -T để sử dụng 400.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 27/02/2012. Thời hạn vay tối đa 03 tháng. Ông V đứng ra ký nhận vay tiền của vợ chồng anh T2-T cho ông H ở huyện M số tiền là 200.000.000 đồng, theo giấy biên nhận vay tiền ngày 29/02/2012. Thời hạn vay tối đa 03 tháng.

Ông V đã trả cho bà T rất nhiều lần, trả theo ủy nhiệm chi ngày 27/4/2012 là 100.000.000,0đồng (Một trăm triệu đồng chẵn); ủy nhiệm chi ngày

31/10/2012 là 100.000.000,0đồng (Một trăm triệu đồng chẵn); ông V trực tiếp trả cho bà T tiền mặt 150.000.000,0đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) nhưng không có giấy tờ trả nợ.

Số tiền 2.250.000.000 đồng là tiền bà T đã tính lãi 5000,0đồng/1ngày/1 triệu đồng và chốt nợ gốc và lãi theo các lần vay như sau:

- Số tiền vay 200.000.000,0đồng (hai trăm triệu đồng) chốt nợ gốc và lãi 03 tháng đến ngày 29/5/2012 là 290.000.000,0đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng). Chốt nợ 12 tháng tiếp theo (Từ ngày 29/5/2012 đến ngày 25/5/2013) số tiền gốc 290.000.000,0đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng) và lãi ông V còn nợ bà T là 812.000.000,0đồng. Chốt nợ trong giấy vay là 800.000.000,0đồng còn 12.000.000,0đồng đã chuyển vào khoản nợ 1.450.000.000,0đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) của khoản vay 400.000.000,0đồng.

- Số tiền vay 400.000.000,0đồng chốt nợ gốc và lãi 09 tháng (từ ngày 27/02/2012 đến ngày 27/11/2012 ông V còn nợ (tính tròn số) 950.000.000,0đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng). Chốt nợ gốc 950.000.000,0đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng) và lãi đến ngày 27/5/2013 (gốc và lãi) là 1.800.000.000,0đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng). Sau khi đã trừ 350.000.000,0đồng tiền ông V đã trả, và chuyển khoản nợ lãi 12.000.000,0đồng từ giấy vay 200.000.000,0đồng sang. Ông V còn nợ 1.450.000.000,0đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Lý do ông V ký giấy nhận nợ ngày 25/5/2013 số tiền vay là 800.000.000 đồng và ngày 27/5/2013 số tiền vay 1.450.000.000 đồng là do bà T bắt ép ông V ký, bà T còn chửi và làm ầm lên tại khu vực gia đình ông V ở, ông V sợ mẹ ông V suy nghĩ và hàng xóm cười chê, do vậy ông V đã ký vào giấy vay tiền theo như bà T yêu cầu và chốt nợ.

Nay bà T khởi kiện ông V ra tòa yêu cầu ông V phải trả cho bà (T) số tiền gốc là 2.250.000.000 đồng, ông V không đồng ý vì ông V đã trả cho bà V rất nhiền lần và đã trả hết số tiền 600.000.000,0đồng vay năm 2012, nhưng do tin tưởng bà T nên ông V không lấy giấy vay tiền lại mà cũng không làm giấy tờ gì về việc ông V đã trả tiền cho bà T. Hiện nay điều kiện kinh tế của gia đình ông V đang gặp rất nhiều khó khăn. Do vậy ông V chỉ nhất trí trả cho bà T số tiền 200.000.000,0 đến 300.000.000 đồng là khoản tiền lãi, còn tiền gốc ông đã trả hết cho bà T. Nếu bà T không đồng ý thì ông V yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông V yêu cầu Tòa án đưa ông Triệu Tiến H; Trú tại Thị trấn M, huyện M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này và ông H cùng ông V chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T. Vì khi vay

200.000.000,0đồng ngày 29/02/2012 ông H đã cùng Ông đến nhà chị T và trực tiếp nhận tiền của chị T, Ông chỉ ký nhận giấy vay thay ông H. Ngày 29/5/2012 ông H và chị T đã chốt nợ gốc và lãi khoản tiền trên là 290.000.000,0đồng. Theo giấy vay tiền ngày 29/5/2012 thì Từ ngày 29/5/2012 anh H đứng tên vay của chị T 290.000.000,0đồng. Vì vậy, bà T phải có trách nhiệm kiện đòi ông H khoản tiền này.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Tiến H trình bày***: Vào khoảng năm 2012 ông H có vay của ông V số tiền 200.000.000 đồng, ông V có nói với ông H số tiền này ông V vay của bà T giúp ông H. Từ khi vay ông (H) đã trả cả tiền gốc và tiền lãi cho ông V lên đến 400.000.000 đồng theo như ông H tính toán thì đến thời điểm này ông H đã trả hết tiền cho ông V, hiện tại ông H không còn nợ tiền ông V nữa. Thời gian vừa qua (Năm 2018) ông V bị bà T khởi kiện ra tòa, ông V đã đến nhà ông H yêu cầu ông H viết cho ông V một số giấy tờ văn bản cụ thể:

- 01 giấy thống nhất khoản tiền vay của chị T 200.000.000,0đồng ngày 29/02/2012. Ông (H) ký ngày 07/7/2018;

- Giấy vay tiền của ông H ngày 29/5/2012 về khoản tiền 200.000.000,0đồng anh V vay chị T- T2 là vay do anh H nhờ; Và cam kết của ông H đến ngày 30/9/2018 sẽ trả cho ông V và bà T cả gốc và lãi.

- Giấy nhận nợ của ông H ngày 11/5/2012 về 260.000.000,00đồng ông V đã vay của bà T ngày 29/2/2012 số tiền 200.000.000,0đồng; Vay ngày 25/4/2012 là 60.000.000,0đồng, hẹn đến ngày 29/5/2012 trả cả gốc và lãi.

- Giấy vay tiền đề ngày 29/5/2012 giữa bên cho vay bà Chu Thị T và bên vay là ông Triệu Tiến H với số tiền vay 290.000.000,0đồng hẹn đến ngày 29/6/2012 sẽ hoàn trả cả gốc và lãi. Giấy do ông V làm trước, bảo ông H điền tên và địa chỉ, ký tên của ông vào giấy vay nhưng thực tế ông không được vay khoản tiền này.

Tất cả các giấy tờ trên ông H đều viết cùng một ngày 07/7/2018 nhưng viết khác ngày đi theo yêu cầu của ông V. Do hiểu biết pháp luật còn hạn chế do vậy ông (H) đã viết theo yêu cầu của ông V còn thực tế thì không phải như vậy. Nay ông H có ý kiến, quan điểm như sau: Ông H không chịu trách nhiệm với khoản tiền ông V vay của bà T, nếu như ông V có tài liệu chứng cứ để chứng minh ông H nợ tiền ông V thì ông V khởi kiện ông H bằng vụ án khác, trong vụ án này ông H không liên quan. Đối với bà T ông H không vay tiền của bà T. Vì vậy, ông H không có trách nhiệm với bà T, nếu bà T có tài liệu chứng cứ để chứng minh ông H nợ tiền bà T thì bà T khởi kiện ông H bằng một vụ án khác. Trong vụ án này ông H không liên quan.

* Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự tại phiên toà Bản án sơ thẩm số: **16/**2018/DSTC-ST ngày 06/11/2018 *(V/v: Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản)* của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã tuyên:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463 (hợp đồng vay tài sản), Điều 465 (nghĩa vụ của người cho vay), Điều 466 (Nghĩa vụ trả nợ của bên vay), Điều 468 (Lãi suất) Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị T (Chu Thị T1).

Buộc ông Trần Văn V phải trả cho bà Chu Thị T (Chu Thị T1) tổng số tiền gốc là **2.250.000.000 đồng** (hai tỷ hai trăm năm mươi triệu).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông V không trả cho bà T khoản tiền trên, thì ông V còn phải trả cho bà T khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Giữ nguyên biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại địa chỉ: Số nhà C, tổ dân phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên thuộc thửa đất ô số 5 lô 22, tờ bản đồ số "00" trích đo thực địa ngày 20/8/2007 có diện tích là 100m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người sử dụng đất ông Trần Văn V cho đến khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trả lại cho bà Chu Thị T (Chu Thị T1) **30.000.000 đồng** (*ba mươi triệu*) tiền bảo đảm đã nộp vào tài khoản phong tỏa số 8912601931126 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thành phố Đ.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng¸ án phí, lệ phí Tòa án và Điều 147 BLTTDS năm 2015:

Buộc ông Trần Văn V phải chịu **77.000.000 đồng** *(Bẩy mươi bẩy triệu)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho bà Chu Thị T số tiền **38.500.000 đồng** *(Ba mươi tám triệu, năm trăm nghìn)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001955 ngày 19/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền được thi hành bản án theo quy định của luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

* **Ngày 19/11/2018 bị đơn Trần Văn V kháng cáo** đề nghị Tòa án phúc thẩm căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm số: 16/2018/DSTC-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đ với lý do như sau:

Thứ nhất: Đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét, đánh giá lại toàn bộ các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gốc mà ông đã giao cho Tòa án cấp sơ thẩm, để xác định sự thật của vụ án. Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự đã không khách quan khi xem xét các giấy tờ, tài liệu liên quan đến vụ án mà ông đã giao nộp cho Tòa án ngày 17/9/2018; không đánh giá đúng các tình tiết, diễn biến, bản chất thực tế quá trình vay tiền và trả nợ tiền vay của ông với bên nguyên đơn. Thực tế, ông chỉ vay của bà Chu Thị T ngày 27/02/2012, số tiền vay là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), bao gồm tiền vay gốc cộng lãi suất nộp trước. Giấy biên nhận vay tiền viết tay: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) ngày 29/02/2012, là do ông vay hộ ông Triệu Tiến H; khi vay, có mặt ông H trực tiếp nhận tiền tại nhà bà Chu Thị T.

Tổng cộng cả 2 khoản vay này là: 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Với mức lãi suất là: 5000đ/01 triệu/01 ngày. Thực tế tôi không hề có khoản vay số tiền là: 2.250.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) như trong đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Chu Thị T. Do cả tôi và ông H đang gặp khó khăn trong việc kinh doanh, nên bà T đã lợi dụng việc chưa thanh lý các giấy vay tiền cũ, đã ép tôi phải ký vào các giấy vay tiền mới. Số tiền nợ không có thật này phát sinh từ khoản vay nợ gốc cộng lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày, nên mới có khoản nợ trong đơn khởi kiện đòi Ông lên đến 2.250.000.000đ (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng). Trong quá trình vay Ông đã nhiều lần trả tiền cho bà T; chứng cứ là 02 Phiếu "Ủy nhiệm chi" ngày 27/4/2012 và ngày 31/12/2010, tôi đã chuyển vào tài khoản số 8912205016654 của bà Chu Thị T qua Ngân hàng nông nghiệp thành phố Đ để trả tiền cho bà T là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Vì vậy mà bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản lãi là 1.440.000.000 đồng với lý do điều kiện kinh tế của ông V có gặp nhiều khó khăn, nên bà T tự nguyện cho ông V khoản lãi trên.

Mặc dù tôi đã trình bày rõ ràng sự thật của việc vay tiền này, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền 2.250.000.000 đồng này; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, vẫn căn cứ lời khai của nguyên đơn để thụ lý vụ án và ra bản án không đúng với sự thật; buộc tôi phải chịu trả lãi suất cao cho khoản tiền vay không có thật này.

- Thứ hai: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân:

+ Đề nghị Tòa án phúc thẩm đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Triệu Tiến H ở địa chỉ: Thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên vào tham gia tố tụng; để làm rõ việc ông H đã nhờ tôi ký Giấy biên nhận vay tiền của bà T, trực tiếp nhận số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) ngày 29/02/2012 của bà Chu Thị T.

Mặc dù đã nhiều lần Ông đề nghị bằng văn bản đưa ông Triệu Tiến H vào tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử đã không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc vay tiền của bên nguyên đơn vào tham gia tố tụng, theo quy định tại Điều 100 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Vi phạm quy định tại Điều 98 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thư ký Tòa án đã đánh máy sẵn các Biên bản lấy lời khai của đương sự và các văn bản tố tụng khác, điền sẵn ngày, tháng, năm vào sau đó mới yêu cầu tôi và các đương sự ký vào các biên bản đánh máy sẵn đó. Cụ thể như:

Biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản ghi sẵn vào hồi 9 giờ 10 phút ngày 17/9/2018.

Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ghi hồi 08 giờ 00 phút ngày 28/9/2018;

Biên bản hòa giải, ghi hồi 9 giờ 30 ngày 28/9/2018.

Cả 03 biên bản này đến ngày 18/10/2018 Tòa án mới gọi Ông lên làm việc và bảo Ông ký. Ông không đồng ý và đã ghi ý kiến của Ông tại phần cuối của các biên bản này.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:**

- Ông Trần Văn V có nghĩa vụ trả cho bà Chu Thị T tổng số tiền 500.000.000,0đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn). Thời điểm trả nợ cuối cùng ngày 30/6/2019. Nếu quá thời hạn trên mà không trả được thì phải chịu lãi khoản tiền chậm trả theo quy định pháp luật.

- Bà T không khởi kiện bất cứ khoản nợ nào khác giữa bà T và tôi (V). Cả khoản nợ bà T đang khởi kiện tại tòa án thành phố Đ và việc vay mượn giữa tôi (V) và bà T tính đến ngày 21/5/2019 về trước.

- Về tài sản Tôi (V) đồng ý khi trả nợ cho bà T xong thì mới xóa kê biên tài sản.

- Về phần án phí phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm Tôi (V) chịu trách nhiệm toàn bộ.

Tôi đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của tôi và bà T trong bản án phúc thẩm ngày 21/5/2019.

*** Kiểm sát viên tại phiên tòa có ý kiến**: Trong quá trình thụ lý xét xử vụ kiện tòa án đã thực hiện đúng các quy định tố tụng. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét thấy sự thỏa thuận tự nguyện không trái quy định pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung thỏa thuận những nội dung trong phạm vi tranh chấp của vụ kiện. Về nội dung thỏa thuận không thuộc phạm vi vụ kiện này yêu cầu các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật ở vụ, việc khác. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300, Điều 308, Điều 309/BLTTDS sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và xem xét lại án phí theo quy định tại Điều 147, Điều 148/BLTTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn và hình thức kháng cáo.

[1.1] Về thời hạn kháng cáo đã có quyết định số: 04/2019/QĐ-PT ngày 14/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên chấp nhận kháng cáo quá hạn.

[1.2] Về nội dung kháng cáo ông Trần Văn V kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số: **16/**2018/DSTC-ST ngày 06/11/2018 *(V/v: Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản)* của Tòa án nhân dân thành phố Đ hợp lệ theo quy định tại điều 272/ BLTTDS.

[2] Xét sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa thấy:

[2.1] Các nội dung thỏa thuận về việc: Ông Trần Văn V có nghĩa vụ trả cho bà Chu Thị T tổng số tiền 500.000.000,0đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn). Thời điểm trả nợ cuối cùng ngày 30/6/2019. Nếu quá thời hạn trên mà không trả được thì phải chịu lãi khoản tiền chậm trả theo quy định pháp luật. Giữ nguyên biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại địa chỉ: Nhà số C, tổ dân phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Thỏa thuận về phần án phí phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm. Là những nội dung bản án dân sự sơ thẩm số: **16/**2018/DSTC-ST ngày 06/11 /2018 *(V/v: Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản)* của Tòa án nhân dân thành phố Đ giải quyết bị kháng cáo. Sự thỏa thuận tự nguyện không trái quy định pháp luật.

Căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 điều 308/BLTTDS Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trong sự thỏa thuận của các đương sự (Nếu quá thời hạn trên mà không trả được thì phải chịu lãi khoản tiền chậm trả theo quy định pháp luật) mà không xác định mức lãi suất cụ thể. Căn cứ vào quy định Điều 357 Bộ luật dân sự và điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì: Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này. Nên lãi suất chậm trả của ông Trần văn V cho bà Chu thị T kể từ ngày 01/7/2019 số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468/BLDS.

[2.2] Về nội dung thỏa thuận: Bà T không khởi kiện bất cứ khoản nợ nào khác giữa bà T và tôi (V). Cả khoản nợ bà T đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Đ và việc vay mượn giữa tôi (V) và bà T tính đến ngày 21/5/2019 về trước. Nội dung thỏa thuận này đã vượt quá phạm vi vụ án đang thụ lý giải quyết căn cứ vào khoản 1 điều 244/BLTTDS Hội đồng xét xử không xem xét tại phiên tòa phúc thẩm về sự thỏa thuận này. Các đương sự sẽ thực hiện quyền nghĩa vụ của mình ở các vụ, việc dân sự khác.

[3] Xét nội dung bản án liên quan đến nội dung kháng cáo thấy:

Về áp dụng pháp luật: Đây là vụ án kiện đòi lại tài sản phát sinh từ hợp đồng cho vay của và T đối với ông V.

Cấp sơ thẩm xác định là Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa bà Chu Thị T và ông Trần Văn V thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên được quy định tại khoản 3 Điều 26 và áp dụng các Điều 463 hợp đồng vay tài sản, Điều 465 nghĩa vụ của bên cho vay, Điều 466 Nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Điều 468 Lãi suất Bộ luật dân sự năm 2015 để giả quyết vụ kiện là chưa đúng vì:

- Thời hiệu khởi kiện tại Tòa án giải quyết tranh chấp 02 hợp đồng vay tài sản đã hết:

Hợp đồng vay tiền giữa ông V và bà T ngày 25/5/2013 thời hạn vay đến hết ngày 25/6/2013. Như vậy, từ ngày 26/6/2013 không thanh toán đã phát sinh tranh chấp. Hợp đồng vay ngày 27/5/2013, thời hạn vay đến hết ngày 30/6/2013.

Như vậy, từ ngày 01/7/2013 không thanh toán đã phát sinh tranh chấp. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 quy định "Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm". Điều 154/BLDS 2005 quy định về thời hiệu "Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà kết thúc thời hiệu đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự. Như vậy đến ngày 27/6/2015 hết thời hiệu khởi kiện hợp đồng vay ngày 25/5/2013. Ngày 02/7/2015 hết thời hiệu khởi kiện hợp đồng vay ngày 27/5/2013. Như vậy, sau ngày 02/7/2015 tranh chấp 02 hợp đồng vay tài sản hết thời hiệu khởi kiện tại tòa án.

- Xác định quan hệ pháp luật không đúng. Áp dụng bộ luật dân sự không đúng:

+ Ngày 19/7/2018 bà T khởi kiện đòi 2.250.000.000,0đồng tiền cho vay cấp sơ thẩm xác định vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 là xác định quan hệ pháp luật trong vụ kiện không đúng;

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 160 quy định: Thời hiệu hưởng quyền dân sự, Điều 255 quy định Các biện pháp bảo vệ quyền tài sản, Điều 256 quy định Quyền đòi lại tài sản, Điều 290/BLDS 2005 và Điều 280 BLDS quy định thực hiện nghĩa vụ trả tiền, điểm b, khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011. Bà T có quyền kiện đòi lại tài sản là 2.250.000.000,0đồng tiền đã cho ông V vay theo quy định khoản 2 điều 26 quy định Tranh chấp các quyền khác đối với tài sản.

+ Việc cho vay tiền giữa bà T và ông V được thực hiện vào ngày 25/5/2013 và ngày 27/5/2013. Cấp sơ thẩm áp dụng các Điều 463 (hợp đồng vay tài sản), Điều 465 (nghĩa vụ của cho vay), Điều 466 (nghĩa vụ trả nợ của bên vay), Điều 468 (lãi suất) Bộ luật dân sự năm 2015 để xét xử là không đúng với các quy định của bộ luật dân sự về kiện đòi tài sản và điểm c Điều 688/BLDS quy định điều khoản chuyển tiếp khi thi hành bộ luật dân sự 2015: "Giao dịch dân sự được thực hiện trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật số 33/2005/QH11để giải quyết;

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và áp dụng quy định pháp luật giải quyết tranh chấp là lỗi của Hội đồng xét xử đã không áp dụng chính xác và đầy đủ quy định luật để giải quyết yêu cầu khởi kiện, nhưng sai sót của Hội

đồng sơ thẩm không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của các đương sự nên cần sửa án sơ thẩm về áp dụng pháp luật.

Từ các căn cứ đã phân tích ở trên căn cứ vào Điều 308, 309/BLTTDS Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa về phần áp dụng pháp luật và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đối với bản án dân sự sơ thẩm số: **16/**2018/DSTC-ST, ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, Tỉnh Điện Biên.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Theo sự thỏa thuận ông V tự nguyện chịu án phí sơ thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng¸ án phí, lệ phí Tòa án và điểm c khoản 1.3 mục 1 phần II danh mục Án phí dân sự sơ thẩm kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016. Ông V phải chịu 24.000.000 đồng *(Hai mươi bốn triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và trả lại cho bà T tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

[4.2] Án phí phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về những nội dung liên quan đến kháng cáo. Căn cứ vào khoản 2 Điều 148/BLTTDS. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 cảa Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng¸ án phí, lệ phí Tòa án¸ ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả cho ông Trần Văn V tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, các Điều 300,309/BLTTDS tuyên: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: **16/**2018/DSTC-ST, ngày 06/11 /2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Áp dụng pháp luật: Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39. Khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148/BLTTDS; Khoản 3

Điều 160, các Điều 255, 256, 290/BLDS 2005 và Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468, điểm c Điều 688/BLDS. Điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "những quy định chung" của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011. Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án và điểm c khoản 1.3 mục 1 phần II danh mục Án phí dân sự sơ thẩm kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Chu Thị T và ông Trần Văn V: Ông Trần Văn V có nghĩa vụ trả cho bà Chu Thị T tổng số tiền 500.000.000,0đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn). Thời điểm trả nợ cuối cùng ngày 30/6/2019. Nếu quá thời hạn trên (Từ ngày 01/7/2019) mà ông V không trả cho bà T thì ông V phải chịu lãi khoản tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

Ông V tự nguyện chịu 24.000.000 đồng *(Hai mươi bốn triệu đồng)*.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà Chu Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho bà Chu Thị T số tiền **38.500.000** *(Ba mươi tám triệu, năm trăm nghìn)* **đồng** tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001955 ngày 19/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Án phí phúc thẩm:

Phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên ông Trần Văn V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả cho ông Trần Văn V 300.000,0đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2016/0002089 ngày 20/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

4. Giữ nguyên biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại địa chỉ: Nhà số C, tổ dân phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH470545 số vào sổ cấp GCNQSD đất: H09733/QSDĐ ngày 04/9/2007 của UBND thành phố

Đ, thửa đất ô số 5 lô 22, tờ bản đồ số "00"Trích đo thực địa ngày 20/8/2007 có diện tích là 100m^2 đất ở đô thị, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người sử dụng đất ông Trần Văn V. Nhà chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu). Cho đến khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trả lại cho bà Chu Thị T (Chu Thị T1) **30.000.000** (ba mươi triệu) **đồng** tiền bảo đảm đã nộp vào tài khoản phong tỏa số 8912601931126 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thành phố Đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, các bên có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn. Vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 21/5/2019).

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND tỉnh ĐB;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Đ;
- Toà án nhân dân TP.Đ;
- Lưu: hồ sơ vụ án; HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Quàng Văn Liêm